

Tên công ty: CTY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN
Địa chỉ: SỐ 7/20, KP. BÌNH ĐẮNG, P. BÌNH
HÒA, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: CTY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Tại: Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		155.713.916.507	94.414.259.026
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111		95.471.112.193	35.166.709.075
2.Các khoản tương đương tiền	112		85.471.112.193	25.166.709.075
			10.000.000.000	10.000.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129ZZ			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.819.404.112	59.010.346.185
1.Phải thu khách hàng	131		36.755.404.157	23.471.261.519
2.Trả trước cho người bán	132		30.601.716	4.700.501.146
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Các khoản phải thu khác	138		23.033.398.239	30.838.583.520
a.Các khoản phải thu khác (138 - 1385z)	138 A		912.929.168	
b.Các khoản tạm ứng	138 B			795.093.388
c.Các khoản ký quỹ, ký cược	138 C		10.000.000	80.000.000
d.Các khoản phải thu khác (Nợ 1388)	138D		22.110.469.071	29.963.490.132
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139Z			
	139ZZ			
	Z			
IV.Hàng tồn kho	140		61.080.920	61.080.920
1.Hàng tồn kho	141		61.080.920	61.080.920
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		362.319.282	176.122.846
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.175.422	2.691.592
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		206.143.860	173.431.254
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
5.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		169.428.615.876	183.207.658.303
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		11.417.008.626	27.952.438.624
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218		11.417.008.626	27.952.438.624
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		124.626.805.611	122.431.818.148
1.Tài sản cố định hữu hình	221		124.116.853.342	122.335.984.819
- Nguyên giá	222		191.709.896.067	195.288.797.608
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.593.042.725)	(72.952.812.789)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227		509.952.269	95.833.329
- Nguyên giá	228		4.369.521.818	4.369.521.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.859.569.549)	(4.273.688.489)
III.Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	245			
1.Chi phí SXKD dở dang dài hạn	245A			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	245B			
	245Z			
			19.634.927.710	19.634.927.710
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.710.498.007	13.710.498.007
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	258		6.456.460.100	6.456.460.100
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(532.030.397)	(532.030.397)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259A			
	260		13.749.873.929	13.188.473.821
VI.Tài sản dài hạn khác			13.749.873.929	13.188.473.821
1.Chi phí trả trước dài hạn	261			
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325.142.532.383	277.621.917.329

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		197.830.573.068	148.168.406.514
1. Phải trả người bán	310		147.829.896.492	84.413.418.094
2. Người mua trả tiền trước	312		20.023.335.173	8.666.392.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			2.290.913
4. Phải trả người lao động	314		4.192.088.527	6.117.428.512
5. Chi phí phải trả	315		7.359.372.763	10.204.239.895
6. Phải trả nội bộ	316		2.108.268.538	9.304.837.783
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	318A		1.217.931.000	1.217.931.000
a. Phải trả khác (3382-3385z)	319		93.730.987.734	18.740.809.940
b. Phải trả khác (3388)	319 A		84.959.464.849	16.717.128.471
c. Phải thu khác (1385-1388z)	319 B		6.651.630.105	(252.036.311)
f. Tài sản thừa chờ xử lý (3381)	319 C		433.710.328	
d. Phải trả khác (3389)	319 F			
e. Các khoản KH ứng trước ngắn hạn (33862)	319D			
g. Các khoản tạm ứng (1411-1412)	319E			
j. Các khoản KH ứng trước ngắn hạn (3441)	319G			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319H		2.119.892.780	2.275.717.780
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		15.662.260.325	27.909.719.368
12. Quỹ Khen thưởng - phúc lợi	320A			
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.535.652.432	2.249.768.178
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	330		50.000.676.576	63.754.988.420
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331		166.557.845	95.040.245
3. Phải trả dài hạn khác	332			
4. Vay và nợ dài hạn	333		37.020.160.840	36.964.160.840
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334		12.813.957.891	26.695.787.335
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	336			
8. Doanh thu chưa thực hiện	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			
	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		127.311.959.315	129.453.510.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		127.311.959.315	129.453.510.815
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		60.910.799.065	120.086.720.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	412			
4. Cổ phiếu quỹ	413			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		25.754.412.470	
7. Quỹ đầu tư phát triển	416			
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		40.646.747.780	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419			
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420			9.366.790.815
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422			
1. Nguồn kinh phí	430			
	432			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	435		325.142.532.383	277.621.917.329

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập
(Ký, họ tên)

LE QUỐC TRUNG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Hương

Lập, ngày ... tháng ... năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Sơn

Công ty : CTY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN
Địa chỉ : SỐ 7/20, KP. BÌNH ĐÁNG, P. BÌNH HÒA, TX. THUẬN

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị: CTY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN (TCST)
THÁNG: 06/2016 - 09/2016

PHẦN I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59.846.976.263	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		59.846.976.263	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.787.809.538	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.059.166.725	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	817.110.273	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	915.513.402	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		915.513.402	
8. Chi phí bán hàng	24		549.789.363	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.479.644.927	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		11.931.329.306	
11. Thu nhập khác	31		8.000.000	
12. Chi phí khác	32		72.253.804	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(64.253.804)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.867.075.502	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.500.284.687	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.366.790.815	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ghi chú: Doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần (cổ phần hóa) từ ngày 01.06.2016 nên không có số liệu lũy kế từ đầu năm.

Người lập
(Ký, họ tên)


LÊ QUỐC TRUNG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Hương

Lập, ... ngày ... tháng ... năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Sơn

CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, DT 743, KP Bình Đáng, P. Bình Hòa, tx Thuận An, Bình Dương

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/06/2016 đến ngày 30/09/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP ICD Tân Cảng Sóng Thần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ kho bãi; dịch vụ cảng biển, làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ kho ngoại quan, kho hàng lạnh;
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container; dịch vụ phân loại và đóng gói hàng hóa;
- Dịch vụ vệ sinh sửa chữa container;
- Dịch vụ phân phối hàng nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng - ASACO	Số 63 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận chuyển và lưu kho, giao nhận, vận tải	33,33%	33,33%

Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	20%	20%
Công ty Cổ phần Unithai Logistics Việt Nam		Dịch vụ vận tải và thuê tàu	20%	20%

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Tiền gửi có kỳ hạn
Tiền đang chuyển

Cộng

2. Phải thu khách hàng

Phải thu các khách hàng nội bộ, có liên quan

- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép
- Công ty Cổ phần Tân Cảng - VF (ASACO)
- Công ty Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương
- Công ty Cổ phần Unithai Logistic Việt Nam
- Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái

Các khoản phải thu khách hàng bên ngoài

- Công ty CP Tiến Bộ Quốc Tế
- Công ty CP MARICO SOUTH EAST ASIA
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Việt- Nhật

Số cuối năm	Số đầu năm
1,701,754,579	201,869,377
23,464,954,496	85,269,242,816
10,000,000,000	10,000,000,000
35,166,709,075	95,471,112,193
Số cuối năm	Số đầu năm
4,098,995,710	5,475,283,469
2,045,490,911	3,101,640,811
63,800	-
169,495,733	127,231,589
907,929,551	1,482,929,020
73,649,855	56,570,899
902,365,860	706,911,150
-	-
19,372,265,809	31,280,120,688
888,757,375	1,431,834,875
826,624,418	1,569,489,276
474,054,601	61,233,649

- Công ty CP Đại Tân Việt
- Công ty TNHH DV Chuỗi Cung Ứng DHL VN
- Công ty TNHH Phát Triển
- Công ty TNHH Hanjin Logistics VN
- Công ty CP Chuyển Phát Nhanh và TM Phát Lộc
- Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam
- Công ty TNHH Quản Lý và Đầu Tư LOGITEM Việt Nam
- Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TPHCM (Saigon Coop.)
- Các Công ty khách hàng khác

Cộng

982,047,132	4,267,680,079
2,406,795,216	1,663,145,065
478,538,500	505,326,500
1,041,464,969	1,875,724,450
104,629,062	1,193,865,003
9,959,194,977	11,128,931,878
-	-
2,210,159,559	7,582,889,913
23,471,261,519	36,755,404,157

3. Phải thu khác

- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược
- Tạm ứng nội bộ
- Thuế GTGT đầu vào chưa
 - Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Hội Nhập
 - Công ty Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương

Số cuối năm	Số đầu năm
80,000,000	10,000,000
795,093,388	-
600,000	3,148,194
600,000	-

Phải thu nhiên liệu đội cơ

45,301,816	3,148,194
-	20,821,904

- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng CP Thương Mại Nguyễn Kim
- Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam
- khác

Cộng

2,239,091	2,239,091
29,915,348,959	22,042,902,507
266	912,929,168
30,838,583,520	23,033,398,239

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Số cuối năm	Số đầu năm
-------------	------------

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán

Cộng

5. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán về sửa chữa, XDCB

Trong đó:

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Kiến Nhật
Công ty TNHH MTV XD-TM-DV Vận Tải Toàn Thắng
Cty TNHH Thương Mại Xây dựng Đình Việt

Trả trước cho người bán khác

Trong đó:

Công ty TNHH Thương Mại Phước An
Công ty CP chứng khoán Maritime
Công ty TNHH Tư Vấn Quản Lý Đan Thanh
Công ty CP Thương Mại Nguyễn Kim
Khác

Cộng

6. Hàng tồn kho

Dầu Diesel

Dầu mỡ

Phụ tùng thay thế

Chi phí kinh doanh dở dang

Cộng

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm

Tăng trong năm

Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm

Kết chuyển giảm khác

Số cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
4,057,429,860	-
2,546,957,840	-
288,741,437	-
1,221,730,583	-
643,071,286	30,601,716
182,334,922	-
33,000,000	-
160,750,000	-
-	-
236,384,648	30,601,716.00
4,700,501,146	30,601,716
Số cuối năm	Số đầu năm
1,713,989	1,713,989
59,366,931	59,366,931
61,080,920	61,080,920
Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Thuế GTGT được khấu trừ
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2,691,592	156,175,422
2,691,592	156,175,422

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
Tên công ty liên kết, liên doanh

Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco (Tương đương 33,33% vốn điều lệ)
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (Tương đương 20% vốn đ
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics (Tương đương 20% vốn điều lệ)
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6,759,185,026	6,759,185,026
6,000,000,000	6,000,000,000
951,312,981	951,312,981
13,710,498,007	13,710,498,007

10. Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư cổ phiếu ngân hàng Quân đội (SL: 431.828 cp)
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6,456,460,100	6,456,460,100

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty BNP và Unithai
Dự phòng giảm giá đầu tư CP MB:
Giá đóng cửa 31/12/2015: 14.600 đ/CP
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
115,544,062	115,544,062
-	-
115,544,062	115,544,062

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-

13. Chi phí trả trước dài hạn
Công cụ dụng cụ
Chi phí lắp đặt vách ngăn văn phòng
Cộng

Số đầu năm
-
-
-

12. Vay và nợ ngắn hạn
Nợ dài hạn đến hạn trả

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-

Trong đó: Các khoản trả nợ vay theo hợp đồng đến hạn trả
Vay bổ sung vốn lưu động

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
13. Phải trả người bán	2,781,079,613	2,523,248,327
Phải trả phí bốc xếp kho	710,153,410	433,541,837
- Phải trả cty Tiếp Vận TC Bình Dương - BNP	333,258,359	423,286,072
- Phải trả cty Hiệp Hưng	1,737,667,844	1,666,420,418
- Phải trả cty Thanh Long	1,823,107,980	3,971,045,209

Phải trả sửa chữa, xây dựng cơ bản

Trong đó:

- Phải trả cty Thái Hà	612,544,240	612,544,240
- Phải trả cty Hải Mỹ	1,210,563,740	-
- Phải trả cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Kiến Nhật	3,358,500,969	3,358,500,969

Phải trả người bán về cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Phải trả Cty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn	25,784,000	6,067,423,800
- Phải trả Cty Tiếp Vận Tân Cảng Bình Dương	1,583,963,601	3,296,479,455
- Phải trả Cty TNHH Giao Nhận Vận Tải Hội Nhập	698,947,150	304,012,400
- Phải trả đối tác khác	1,753,510,161	3,861,125,982
Cộng	8,666,392,505	20,023,335,173

Cộng

	Số đầu năm	Số phải nộp năm	Số đã nộp năm	Số cuối năm
14. Thuế và các khoản phải				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	13,043,705,670	12,185,761,789	857,943,881
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,192,088,527	2,500,284,687	1,451,032,583	5,241,340,631
Thuế thu nhập cá nhân	(206,143,860)	118,290,310	85,577,704	(173,431,254)

Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các k	-	-
Cộng	3 985 944 667	15 689 424 887

Thuế tài nguyên

Thuê nhà đất, tiền thuê đất

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các k

Côns

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán

- Các khoản điều chỉnh tăng

Điều chỉnh chi phí được khấu trừ Thuế TNDN

- Các khoản điều chỉnh tăng lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

15. Phải trả người lao động

Trong đó:

phải trả công nhân

phải trả Ban điều hành

phải trả người lao động khác

Con

16. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí hỗ trợ quản lý cty TCSG

1.5% CP SX), chi phí sử dụng đất Quốc phòng

7,445,501,128 2,108,268,538

Cộng

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Các khoản ứng trước ngắn hạn:

CÔNG TY TNHH KHO VẠN C.STEINWEG (VIỆT NAM)

CTY TNHH THUƠNG MẠI DA DELFI

CTY TNHH PHÁT TRIỂN XD-VT ĐẠI TÂY DƯƠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN FMCG VIỆT

CÔNG TY TNHH MTV TIẾP VẬN GEMADEPT

CÔNG TY TNHH GLE LOGISTICS VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV VIỆT NAM THƯƠNG MẠI THẺ GIỚI HUY H

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CUNG ỨNG THỰC PHẨM QUỐC T

CÔNG TY TNHH LOTTE LOGISTICS VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH LÔ-GI-STIC HÀNG HÓA QUỐC TẾ

CÔNG TY TNHH NISSIN LOGISTICS(VN)

CN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CTY CỔ PHẦN CHUYÊN PH

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	170,500,000
43,942,780	43,942,780
130,000,000	130,000,000
12,600,000	-
89,325,000	-
20,790,000	20,790,000
45,360,000	45,360,000
25,200,000	25,200,000
175,000,000	-
119,600,000	70,200,000
801,900,000	801,900,000
812,000,000	812,000,000
2,275,717,780	2,119,892,780

Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
-	142,100,000	-
36,000,000	1,154,784,254	1,731,345,975
36,000,000	1,296,884,254	294,140,191
-	2,025,486,166	2,025,486,166

Số cuối năm	Số đầu năm
17,287,836,550	17,287,836,550
4,832,498,880	4,832,498,880
5,287,265,280	5,287,265,280
990,000,000	990,000,000

18. Quỹ khen thưởng, phúc

Quỹ thưởng Ban điều hành c

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Cộng

Số đầu kỳ	Tăng do TL từ LN
-	-
1,873,445,975	-
1,412,924,445	-
3,286,370,420	-

19. Phải trả dài hạn khác

Công ty TNHH Logitem

HĐ số 129/HĐ-TC-ICD ngày 17/10/2007: ứng xây kho 16

HĐ số 57/HĐ-TC-ICD ngày 04/06/2009: ứng xây kho 19 đợt 1

HĐ số 57/HĐ-TC-ICD ngày 04/06/2009: ứng xây kho 19 đợt 2

Công ty TNHH Hanjin

Ứng trước tiền thuê kho số 17 theo HĐ 247/2014/HĐ-ICDST

Công ty TNHH DV Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam

Ứng trước tiền thuê kho số 20 theo HD ngày 11/8/2012

Ứng trước tiền thuê kho số 20 theo HD ngày 11/8/2012

Ứng trước tiền thuê kho số 1 theo HD số 253/2011/HD-TCST ký ngày

Ứng trước tiền thuê kho số 14 theo HD số 01/2013/HD-TCST ký ngày

Công ty TNHH Kính Nối Việt Nam

Ứng trước tiền thuê kho số 13 theo HD số 196-2013/HD/ICDST

Ngân Hàng Thương Mại

Cổ Phần Quân Đội MB

Ứng trước tiền thuê văn phòng theo HD 03/2016/HĐTVP/MB.

Công ty TNHH Nissin Việt

Nam

Ứng trước tiền thuê kho theo HD số 44B-2013/HD/ICDST

Công ty TNHH CP Tiên

Bộ Quốc Tế

Ứng trước tiền thuê kho theo HD số 261/HD/ICDST

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương

Ứng trước tiền thuê VP

Công ty TNHH Thời

Trang Và Mỹ Phẩm Âu

Châu

Ứng trước tiền thuê kho theo HD số 114/HD/2015-ICDST

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn

Số đầu kỳ

Hợp đồng vay đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng

Hợp đồng vay đầu tư xây dựng kho DHL

Số tiền vay phát sinh trong kỳ

Hợp đồng vay đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng

2,481,600,000	2,481,600,000
700,982,500	700,982,500
813,780,000	813,780,000
487,500,000	487,500,000
1,072,500,000	1,072,500,000
401,917,230	401,917,230.
1,541,030,400	1,541,030,400
300,000,000	300,000,000
56,000,000	-
767,250,000	767,250,000
37,020,160,840	36,964,160,840

Trong kỳ

12,813,957,891

12,813,957,891

13,881,829,444

Hợp đồng vay đầu tư xây dựng kho DHL

Số tiền vay đã trả trong kỳ

Số cuối kỳ

Hợp đồng vay đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng

Hợp đồng vay đầu tư xây dựng kho DHL

13,881,829,444

26,695,787,335

12,813,957,891

13,881,829,444

21. Vốn chủ sở hữu

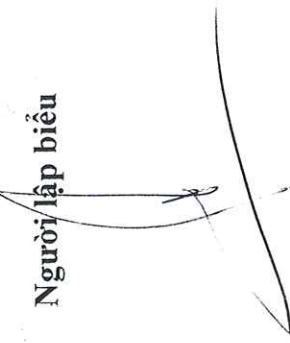
Biến động của vốn chủ sở hữu

Số cuối năm	Số đầu năm
120,086,720,000	120,086,720,000
120,086,720,000	120,086,720,000

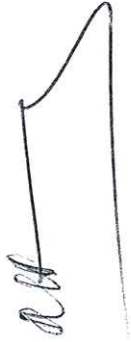
Bình Dương, ngày tháng năm 2016

Người/lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Quốc Trung



Nguyễn Thị Minh Hương

Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn